

Số TN: 2477/QTVH/2023/5899/MTX-KQ/HTAC208/6030

KẾT QUẢ PHÂN TÍCH

1. Tên khách hàng : CÔNG TY THI CÔNG CƠ GIỚI VIGLACERA
2. Cơ sở được lấy mẫu : Trung tâm điều hành Khu công nghiệp Phú Hà
3. Địa chỉ : Khu công nghiệp Phú Hà, xã Hà Lộc, thị xã Phú Thọ, tỉnh Phú Thọ
4. Loại mẫu : Nước thải
5. Ký hiệu mẫu : NT1; NT2
6. Ngày lấy mẫu : 13/12/2023



STT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	NT1	NT2	QCVN 40: 2011/BTNMT (A)
1	Nhiệt độ	°C	SMEWW 2550B:2017	25,3	16,2	40
2	Màu	Pt/Co	TCVN 6185:2015	29,5	<LOQ (15)	50
3	pH	-	TCVN 6492:2011	7,72	7,72	6 - 9
4	BOD ₅ (20°C)	mg/L	TCVN6001-1:2008	132,0	15,0	30
5	COD	mg/L	SMEWW 5220C:2017	214,4	11,2	75
6	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	TCVN 6625:2000	18,0	<LOQ (18)	50
7	Asen	mg/L	SMEWW 3114B:2017	KPH (MDL=0,002)	KPH (MDL=0,002)	0,05
8	Thủy ngân	mg/L	SMEWW 3112B:2017	KPH (MDL=0,0006)	KPH (MDL=0,0006)	0,005
9	Chì	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,002)	KPH (MDL=0,002)	0,1
10	Cadimin	mg/L	SMEWW 3113B:2017	KPH (MDL=0,0001)	KPH (MDL=0,0001)	0,05
11	Crom (III)	mg/L	SMEWW 3111B:2017 + TCVN 6658:2000	KPH (MDL=0,05)	KPH (MDL=0,05)	0,2
12	Crom (VI)	mg/L	TCVN 6658:2000	KPH (MDL=0,003)	KPH (MDL=0,003)	0,05
13	Đồng	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=0,04)	KPH (MDL=0,04)	2
14	Kẽm	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=0,035)	KPH (MDL=0,035)	3
15	Niken	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	0,2
16	Mangan	mg/L	SMEWW 3111B:2017	KPH (MDL=0,02)	KPH (MDL=0,02)	0,5
17	Sắt	mg/L	TCVN 6177:1996	0,326	0,125	1
18	Tổng xianua	mg/L	SMEWW 4500CN.C&E: 2017	<LOQ (0,009)	KPH (MDL=0,003)	0,07
19	Tổng phenol	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (MDL=0,002)	KPH (MDL=0,002)	0,1
20	Tổng dầu, mỡ khoáng*	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	4,4	2,3	5
21	Sunfua	mg/L	TCVN 6637:2000	0,27	<LOQ (0,09)	0,2

22	Florua	mg/L	SMEWW 4500-F-B&D: 2017	0,23	0,51	5
23	Amoni (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179-1:1996	11,37	0,74	5
24	Tổng Nitơ	mg/L	TCVN 6638:2000	23,9	9,5	20
25	Tổng Phốt pho (tính theo P)	mg/L	TCVN 6202:2008	7,795	2,172	4
26	Clorua (Cl ⁻)	mg/L	TCVN 6194:1996	11,0	22,7	500
27	Clo dư	mg/L	TCVN 6225-1:2012 + TCVN 6225-2:2012	0,12	0,33	1
28	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật clo hữu cơ (Aldrin)*	mg/L	US EPA method 3510C +US EPA method 3620C + US EPA method 8270D	<0,000003	<0,000003	0,05
29	Tổng hóa chất bảo vệ thực vật phốt pho hữu cơ*	mg/L	US EPA method 3510C +US EPA method 3620C + US EPA method 8270D	<0,00004	<0,00004	0,3
30	Tổng PCB*	mg/L	US.EPA.Method 8082A	<0,00010	<0,00010	0,003
31	Coliform	MPN/100ml	TCVN 6187-2:1996	14000	1300	3000
32	Tổng hoạt độ phóng xạ α*	Bq/L	TCVN 6053:2011	<0,02	<0,02	0,1
33	Tổng hoạt độ phóng xạ β*	Bq/L	TCVN 6219:2011	<0,2	<0,2	1

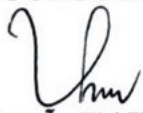
Ghi chú:

- QCVN 40: 2011/BTNMT (A): Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải công nghiệp.

- NT1 (HTAC208.23Q4.NT1): Tại bể gom nước thải đầu vào hệ thống xử lý nước thải tập trung; NT2 (HTAC208.23Q4.NT2): Tại mương quan trắc, sau công trình xử lý nước thải tập trung của KCN Phú Hà.

(*): Được phân tích bởi thầu phụ; (°): Được chứng nhận Vilas; (#) Không quy định trong quy chuẩn; (KPH): Không phát hiện; (-): Không quy định; (+): Không phân tích

TRƯỞNG PHÒNG


Nguyễn Thị Hiền

Hà Nội ngày 27 tháng 12 năm 2023



GIÁM ĐỐC

Lương Văn Ninh

1. Thông tin mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của người gửi mẫu
2. Không sao chép một phần kết quả phân tích nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của PTN
3. Phiếu kết quả chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm của Khách hàng đưa đến hoặc do mẫu của PTN lấy về
4. Thời gian lưu mẫu 07 ngày, kể từ ngày trả kết quả. Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại thử nghiệm

